地区別収集曜日一覧

ベトナム語

Lịch thu gom rác theo ngày ở mỗi khu vực

	収集地区	NO	燃やすごみ	容器包装プラ	燃やさないごみ	ペットボトル	有害危険ごみ
	Khu vực thu gom	Số	Rác cháy được	Rác có dấu プラ (Pura)	Rác không cháy được	Chai nhựa PET	Rác nguy hiểm
あ	青田	20	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
A	Aota	20	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
い	市野谷	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
I	Ichinoya	5	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
う	後平井	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
U	Ushiro Hirai	5	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
え	江戸川台西1～4丁目	23	水・土	月	1・3月	2・4月	2・4火
E	Edogawadai Nishi 1～4 Chome	23	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
	江戸川台東1丁目	24	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3木
	Edogawadai Higashi 1 Chome	24	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
	江戸川台東2～4丁目	27	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3木
	Edogawadai Higashi 2～4 Chome	27	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
お	大畔	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
O	Oguro	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	おおたかの森北一～三丁目	31	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3水
	Otakanomori Kita 1～3 Chome	31	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	おおたかの森西一～二丁目	32	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Otakanomori Nishi 1～2 Chome	32	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	おおたかの森西三～四丁目	33	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
	Otakanomori Nishi 3～4 Chome	33	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	おおたかの森東一～四丁目	31	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3水
	Otakanomori Higashi 1～4 Chome	31	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	おおたかの森南一丁目	34	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3土
	Otakanomori Minami 1 Chome	34	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	おおたかの森南二～三丁目	32	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Otakanomori Minami 2～3 Chome	32	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	思井・思井1丁目	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
	Omoi・Omoi 1 Chome	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
か	(大字)加 ・ 加1～6丁目	26	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3金
Ka	(Oaza) Ka・Ka 1～6 Chome	26	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 1・3
	上貝塚	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kami Kaizuka	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	上新宿	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kami Shinshuku	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	上新宿新田	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kami Shinshuku Shinden	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
き	木	15	火・金	水	1・3水	2・4水	2・4木
Ki	Ki	15	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	北	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kita	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	桐ヶ谷	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Kirigaya	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
こ	こうのす台	29	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3金
Ko	Konosudai	29	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 1・3
	駒木	19	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3水
	Komagi	19	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	駒木台	20	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
	Komagidai	20	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
	小屋	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Koya	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
し	芝崎	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
Shi	Shibasaki	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	下花輪	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Shimo Hanawa	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
た	谷	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
Ta	Tani	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
な	中	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
Na	Naka	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	長崎1～2丁目	16	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Nagasaki 1～2 Chome	16	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	中野久木	25	水・土	月	1・3月	2・4月	2・4木
	Nakanokuki	25	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	(大字)流山	14	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3月
	(Oaza) Nagareyama	14	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
	流山1～4丁目	27	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3木
	Nagareyama 1～4 Chome	27	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
	流山5～9丁目	1	月・木	火	1・3火	2・4火	1・3水
	Nagareyama 5～9 Chome	1	Thứ 2・5	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	名都借	2	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3火
	Nazukari	2	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
に	西初石1～2丁目	23	水・土	月	1・3月	2・4月	2・4火
Ni	Nishi Hatsuishi 1～2 Chome	23	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
	西初石3～5丁目	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
	Nishi Hatsuishi 3～5 Chome	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4

	収集地区	NO	燃やすごみ	容器包装プラ	燃やさないごみ	ペットボトル	有害危険ごみ
	Khu vực thu gom	Số	Rác cháy được	Rác có dấu プラ (Pura)	Rác không cháy được	Chai nhựa PET	Rác nguy hiểm
に	西平井	8	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3土
Ni	Nishi Hirai	8	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	西平井一～三丁目	8	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3水
	Nishi Hirai 1～3 Chome	8	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	西深井	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
	Nishi Fukai	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	西松ヶ丘1丁目	6	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3火
	Nishi Matsugaoka 1 Chome	6	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
の	野々下 1丁目	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
No	Nonoshita 1 Chome	5	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	野々下2～6丁目	14	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3月
	Nonoshita 2～6 Chome	14	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
ひ	東初石1～2丁目	12	火・金	月	1・3月	2・4月	1・3木
Hi	Higashi Hatsuishi 1～2 Chome	12	Thứ 3・6	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
	東初石3～4丁目	13	火・金	月	1・3月	2・4月	2・4土
	Higashi Hatsuishi 3～4 Chome	13	Thứ 3・6	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 2・4
	東深井A(※1)	30	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3水
	Higashi Fukai A (※1)	30	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 1・3
	東深井B(※2)	29	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4金
	Higashi Fukai B (※2)	29	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	平方	28	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3金
	Hirakata	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 1・3
	平方村新田	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
	Hirakatamura Shinden	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	(大字)髄ヶ崎	9	月・木	金	1・3金	2・4金	2・4木
	(Oaza) Hiregasaki	9	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	髄ヶ崎二丁目	9	月・木	金	1・3金	2・4金	2・4水
	Hiregasaki 2 Chome	9	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
ふ	深井新田	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
Hu	Fukai Shinden	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	富士見台・富士見台1～2丁目	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Fujimidai・Fujimidai 1～2 Chome	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	古間木	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
	Furumagi	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
へ	平和台1～5丁目	27	水・土	火	1・3火	2・4火	1・3木
He	Heiwadai 1～5 Chome	27	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 1・3
ま	前ヶ崎	10	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3土
Ma	Maegasaki	10	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	前平井	5	月・木	水	1・3水	2・4水	1・3土
	Mae Hirai	5	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	松ヶ丘1～2丁目	7	月・木	金	1・3金	2・4金	2・4火
	Matsugaoka 1～2 Chome	7	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
	松ヶ丘3～4丁目	6	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3火
	Matsugaoka 3～4 Chome	6	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	松ヶ丘5～6丁目	3	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4火
	Matsugaoka 5～6 Chome	3	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 2・4
み	美田	20	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4水
Mi	Mita	20	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 4 tuần 2・4
	南	22	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3火
	Minami	22	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 3 tuần 1・3
	南流山1丁目	17	火・金	木	1・3木	2・4木	1・3月
	Minami Nagareyama 1 Chome	17	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
	南流山2～3丁目	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
	Minami Nagareyama 2～3 Chome	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	南流山4～5丁目	14	火・金	水	1・3水	2・4水	1・3月
	Minami Nagareyama 4～5 Chome	14	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 1・3
	南流山6丁目	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
	Minami Nagareyama 6 Chome	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4
	南流山7～8丁目	15	火・金	水	1・3水	2・4水	2・4木
	Minami Nagareyama 7～8 Chome	15	Thứ 3・6	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	美原1～4丁目	28	水・土	火	1・3火	2・4火	2・4木
	Mihara 1～4 Chome	28	Thứ 4・7	Thứ 3	Thứ 3 tuần 1・3	Thứ 3 tuần 2・4	Thứ 5 tuần 2・4
	宮園1～3丁目	4	月・木	水	1・3水	2・4水	2・4金
	Miyazono 1～3 Chome	4	Thứ 2・5	Thứ 4	Thứ 4 tuần 1・3	Thứ 4 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 2・4
	三輪野山・三輪野山1～5丁目	26	水・土	月	1・3月	2・4月	1・3金
	Miwanoyama・Miwanoyama 1～5 Chome	26	Thứ 4・7	Thứ 2	Thứ 2 tuần 1・3	Thứ 2 tuần 2・4	Thứ 6 tuần 1・3
む	向小金1丁目	10	月・木	金	1・3金	2・4金	1・3土
Mu	Mukaikogane 1 Chome	10	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 1・3
	向小金2～4丁目	11	月・木	金	1・3金	2・4金	2・4土
	Mukaikogane 2～4 Chome	11	Thứ 2・5	Thứ 6	Thứ 6 tuần 1・3	Thứ 6 tuần 2・4	Thứ 7 tuần 2・4
わ	若葉台	18	火・金	木	1・3木	2・4木	2・4月
Wa	Wakabadai	18	Thứ 3・6	Thứ 5	Thứ 5 tuần 1・3	Thứ 5 tuần 2・4	Thứ 2 tuần 2・4

※1　東深井Aは、東深井B以外の地区です。

※1　Quận Higashi Fukai A khác với quận Higashi Fukai B.

※2　東深井Bは、大橋団地、オークタウン江戸川台、小田急江戸川台団地、星和江戸川台、TBSやよい団地、トーメン第3江戸川台、東急団地、中ノ坪、東深井みどり台、東深井こもれび各地区です。

※2　Quận Higashi Fukai B bao gồm khu chung cư Ohashi, Oaktown Edogawadai, khu chung cư Odakyu Edogawadai, Seiwa Edogawadai, khu chung cư TBS Yayoi, Tomen Dai-3 Edogawadai, khu chung cư Tokyu, Nakanotsubo, Higashi Fukai Midoridai, Higashi Fukai Komorebi.